

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Văn Phòng Công ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 27

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.816.133.650.676	2.138.400.102.903
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	118.676.224.908	307.955.427.016
1. Tiền	111		103.676.224.908	80.455.427.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	227.500.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	492.570.977.333	616.895.045.167
1. Đầu tư ngắn hạn	121		497.562.513.955	620.513.509.789
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(4.991.536.622)	(3.618.464.622)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	1.019.279.343.034	1.059.754.876.116
1. Phải thu khách hàng	131		419.204.593.609	1.012.472.437.444
2. Trả trước cho người bán	132		22.433.365.040	52.100.363.904
3. Các khoản phải thu khác	135		600.033.900.849	7.991.685.289
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(22.392.516.464)	(12.809.610.521)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		124.488.444.117	115.299.465.591
1. Hàng tồn kho	141	V.04	124.488.444.117	117.046.897.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.747.431.440)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	61.118.661.284	38.495.289.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.867.827.752	5.379.352.979
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		25.054.238.839	25.054.238.839
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.196.594.693	8.061.697.195
B. Tài sản dài hạn	200		498.697.062.466	534.356.065.845
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		102.785.859.625	125.584.300.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	41.342.437.983	45.085.156.459
- Nguyên giá	222		75.793.665.851	75.793.665.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.451.227.868)	(30.708.509.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	25.132.864.381	28.781.183.405
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.782.538.528)	(10.134.219.504)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	36.310.557.261	36.446.203.968
- Nguyên giá	228		37.028.979.341	37.028.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(718.422.080)	(582.775.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	15.271.756.584
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		5.337.138.576	-
1. Nguyên giá	241		5.337.138.576	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	369.337.534.932	393.590.591.569
1. Đầu tư vào công ty con	251		390.368.438.540	346.346.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.324.500.000	43.390.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76.970.767.544	76.970.767.544
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(157.326.171.152)	(73.116.175.975)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	21.236.529.333	15.181.173.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.802.693.042	1.847.883.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.432.358.648	10.331.812.259
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.001.477.643	3.001.477.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.314.830.713.142	2.672.756.168.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. Nợ phải trả	300		1.797.008.850.481	2.138.974.770.605
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	1.762.704.873.896	2.115.467.515.308
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.016.389.632.955	1.627.402.229.175
2. Phải trả người bán	312		664.071.767.606	452.574.862.870
3. Người mua trả tiền trước	313		2.551.660.292	7.621.010.424
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		507.900.980	147.610.314
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		3.327.097.869	5.164.855.252
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		75.724.998.390	22.082.423.670
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		131.815.804	474.523.603
II. Nợ dài hạn	330	V.12	34.303.976.585	23.507.255.297
1. Vay và nợ dài hạn	334		25.598.136.586	20.909.745.046
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.705.839.999	2.597.510.251
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	517.821.862.661	533.781.398.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		517.821.862.661	533.781.398.143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		90.377.888.372	74.960.097.238
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	15.417.791.134
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21.128.913.071)	(5.169.377.589)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.314.830.713.142	2.672.756.168.748

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
5. Ngoại tệ các loại - USD	68.927,31	205.887,89

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

Đỗ Đoãn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2015



VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Ma số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.549.139.843.496	1.706.106.658.020	5.255.029.017.440	5.005.228.053.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		40.428.000	-	547.548.239	158.618.513
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	1.549.099.415.496	1.706.106.658.020	5.254.481.469.201	5.005.069.435.469
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.463.994.594.953	1.673.194.601.078	5.093.674.123.760	4.910.740.164.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.104.820.543	32.912.056.942	160.807.345.441	94.329.271.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	3.601.709.518	10.989.655.185	40.839.105.166	47.829.043.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	24.144.621.141	6.452.998.271	159.878.012.099	55.989.912.437
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.261.063.542	12.551.646.320	56.735.154.684	33.185.915.013
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(4.376.661.699)	(5.781.423.918)	85.583.067.177	8.745.775.913
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	13.932.022.919	13.614.138.994	51.603.950.852	45.893.983.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	3.852.430.371	6.665.883.380	28.112.155.138	24.665.829.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.777.455.630	17.168.691.482	(37.947.667.482)	15.608.590.073
11. Thu nhập khác	31	VI.20	9.897.674.255	6.858.909.339	29.377.345.820	43.365.334.823
12. Chi phí khác	32	VI.21	9.289.696.891	5.251.415.259	11.897.807.956	37.600.840.257
13. Lợi nhuận khác	40		607.977.364	1.607.494.080	17.479.537.864	5.764.494.566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.385.432.994	18.776.185.562	(20.468.129.618)	21.373.084.639
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22	-	644.666.166	-	644.666.166
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		10.452.854.453	3.400.985.147	(6.100.546.389)	1.681.917.772
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.932.578.541	14.730.534.249	(14.367.583.229)	19.046.500.701

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu

Đỗ Đoàn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2015


VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(20.468.129.618)	21.373.084.639
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.526.684.207	9.592.460.621
Các khoản dự phòng	03	93.418.541.680	13.778.523.072
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	10.253.197.094	196.935.243
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.768.893.161)	(23.588.077.546)
Chi phí lãi vay	06	56.735.154.684	33.185.915.013
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	105.696.554.886	54.538.841.042
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	10.404.152.366	42.401.756.586
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(7.441.547.086)	61.543.580.343
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	253.065.935.646	(255.985.892.099)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	45.190.916	45.190.912
Tiền lãi vay đã trả	13	(54.630.621.708)	(32.633.723.449)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(2.134.897.498)	5.721.613.242
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.696.485.229)	(2.635.617.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	301.308.282.293	(127.004.250.985)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	9.934.618.008	(1.373.143.471)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	929.787.995	35.691.914.074
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(570.949.004.166)	(516.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.301.788.828.085	22.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.956.938.540)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.839.105.166	21.198.577.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	722.586.396.548	(438.282.651.911)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.985.286.117.678	4.854.059.904.596
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.194.841.082.358)	(4.130.867.392.132)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.658.068.085)	(4.533.731.574)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.853.492.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.214.213.032.765)	709.805.287.990
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(190.318.353.924)	144.518.385.094
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	307.955.427.016	164.109.866.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.039.151.816	131.008.166
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	118.676.224.908	308.759.259.695

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


 Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Người lập biểu


 Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2015: 82 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 30/09/2015: Bán 22.505 VND/USD - Mua 22.455 VND/USD.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phân ảnh vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

7. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	08 năm
------------------	--------

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
Tiền mặt	472.068.611	1.593.805.038
Tiền gửi ngân hàng (*)	103.204.156.297	78.861.621.978
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	15.000.000.000	227.500.000.000
Cộng	118.676.224.908	307.955.427.016

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền ngân hàng có gốc ngoại tệ là USD68,927.31 tương đương 1.546.851.747 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.	490.001.083.333	600.552.079.167
Cho vay có kỳ hạn		12.400.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (2.1)	7.561.430.622	7.561.430.622
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (2.1)	(4.991.536.622)	(3.618.464.622)
Cộng	492.570.977.333	616.895.045.167

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/09/2015

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Cty CP Thép Pomina	170.670	3.953.038.722	(2.792.482.722)	1.160.556.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
Cty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(1.830.000.000)	-
* Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
* Cty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
* Cty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		7.561.430.622	(4.991.536.622)	2.569.894.000

Trong 9 tháng đầu năm 2015, Công ty nhận được 104.171.840 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng (3.1)	419.204.593.609	1.012.472.437.444
Trả trước cho người bán (3.2)	22.433.365.040	52.100.363.904
Phải thu khác (3.3)	600.033.900.849	7.991.685.289
Dự phòng phải thu khó đòi	(22.392.516.464)	(12.809.610.521)
Cộng	1.019.279.343.034	1.059.754.876.116
(3.1) Bao gồm:		
- Phải thu thương mại (*)	384.436.521.572	288.345.453.019
- Phải thu chi nhánh Đà Nẵng	470.725.704	1.981.433.734
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII)	34.297.346.333	722.145.550.691
Cộng	419.204.593.609	1.012.472.437.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là USD7,002,480.14 tương đương 157.170.666.652 đồng.

(3.2) Bao gồm:	30/09/2015	01/01/2015
- Trả trước thương mại (*)	12.203.214.248	41.870.213.112
- Trả trước đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	10.230.150.792	10.230.150.792
Cộng	22.433.365.040	52.100.363.904

(*) Trong đó, bao gồm các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là USD537,355.51 tương đương 12.037.540.484 đồng.

(3.3) Bao gồm:	30/09/2015	01/01/2015
- Phải thu lãi từ tiền gửi		1.283.013.605
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	562.077.736.695	287.072.784
- Khoản cho mượn đến nhân viên	500.000.000	500.000.000
- Phải thu liên quan đến chiếc khẩu thương mại được hưởng	7.000.000.000	5.666.894.060
- Các khoản phải thu khác	30.456.164.154	254.704.840
Cộng	600.033.900.849	7.991.685.289

4. Hàng tồn kho	30/09/2015	01/01/2015
Hàng hoá	124.488.444.117	117.046.897.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.747.431.440)
Cộng	124.488.444.117	115.299.465.591

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25.867.827.752	5.379.352.979
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (5.1)	25.054.238.839	25.054.238.839
Tài sản ngắn hạn khác (5.2)	10.196.594.693	8.061.697.195
Cộng	61.118.661.284	38.495.289.013

(5.1) Bao gồm:	30/09/2015	01/01/2015
- Thuế TNDN nộp thừa	1.512.585.432	1.512.585.432
- Thuế GTGT đề nghị hoàn	23.541.653.407	23.541.653.407
Cộng	25.054.238.839	25.054.238.839

(5.2) Bao gồm:	30/09/2015	01/01/2015
- Các khoản tạm ứng	4.787.500.000	4.508.131.195
- Kỳ quỹ mua hàng hoá - VND	2.111.516.991	1.973.000.000
- Kỳ quỹ mua hàng hoá - USD		1.580.566.000
- Kỳ quỹ thanh toán cho Ngân hàng VID - USD	3.157.330.294	
- Hàng hóa thiếu hụt chờ bảo hiểm bồi thường	140.247.408	
Cộng	10.196.594.693	8.061.697.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Số dư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Đầu năm	23.815.366.083	21.083.432.937	16.486.054.118	14.408.812.713	75.793.665.851
Tăng					-
Giảm					-
Cuối kỳ	23.815.366.083	21.083.432.937	16.486.054.118	14.408.812.713	75.793.665.851
Hao mòn lũy kế					
Đầu năm	5.833.971.763	1.928.305.069	10.001.956.475	12.944.276.085	30.708.509.392
Tăng	627.257.673	1.307.029.610	1.549.367.112	259.064.081	3.742.718.476
Giảm					-
Cuối kỳ	6.461.229.436	3.235.334.679	11.551.323.587	13.203.340.166	34.451.227.868
Giá trị còn lại					
Đầu năm	17.981.394.320	19.155.127.868	6.484.097.643	1.464.536.628	45.085.156.459
Cuối kỳ	17.354.136.647	17.848.098.258	4.934.730.531	1.205.472.547	41.342.437.983

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.070.439.160 đồng.

Tại ngày 30/09/2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 33.196.269.517 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị
Khấu hao phát sinh trong 9 tháng năm 2015	38.915.402.909
Khấu hao lũy kế đến 30/09/2015	3.648.319.024
Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2015	13.782.538.528
	25.132.864.381

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Tăng			-
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	(*) 33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		582.775.373	582.775.373
Tăng		135.646.707	135.646.707
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	-	718.422.080	718.422.080
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	2.838.303.968	36.446.203.968
Số dư cuối kỳ	33.607.900.000	2.702.657.261	36.310.557.261

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng, được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/09/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	390.368.438.540	346.346.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.2)	59.324.500.000	43.390.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.3)	76.970.767.544	76.970.767.544
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.4)	(157.326.171.152)	(73.116.175.975)
Cộng		369.337.534.932	393.590.591.569

(9.1) bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 30/09/2015
Công ty con			390.368.438.540
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100,00%	100,00%	100.000.000.000
- Công ty TNHH Thép SMC	100,00%	100,00%	60.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	100,00%	100,00%	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	100,00%	100,00%	80.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội	82,11%	82,11%	26.346.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	75,00%	75,00%	44.022.438.540
- Trích lập dự phòng cho đầu tư tại:			
* SMC Hiệp Phước			(2.422.896.304)
* SMC Hà Nội			(3.805.414.470)
* SMC Tân Tạo			(2.128.957.142)
* SMC Bình Dương			(1.650.332.180)
* SMC Cơ Khí			(100.000.000.000)
Cộng			(110.007.600.096)

Công ty liên doanh, liên kết			59.324.500.000
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	41.640.000.000
- Công ty TNHH SMC - TOAMI	25,00%	25,00%	15.934.500.000
- Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt (**)	35,00%	35,00%	1.750.000.000
- Trích lập dự phòng cho đầu tư Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt			(1.335.250.000)

(**) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/09/2015

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.099.960.344	(19.939.960.344)	8.160.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
* Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(9.052.885.200)	3.122.922.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.191.000.000)	529.000.000
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
* Tập Đoàn Nam Long	420.560	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Tổng Công ty Thép	1.000.000	10.100.000.000	(799.475.512)	9.300.524.488
Cộng		76.970.767.544	(45.983.321.056)	30.987.446.488

* Trong 9 tháng năm 2015, Công ty đã nhận được 335.408.600 đồng cổ tức của các Công ty đầu tư.

(9.3) Bao gồm:

	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con	390.368.438.540	(110.007.600.096)	280.360.838.444
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	59.324.500.000	(1.335.250.000)	57.989.250.000
Đầu tư dài hạn khác	76.970.767.544	(45.983.321.056)	30.987.446.488
Cộng	526.663.706.084	(157.326.171.152)	369.337.534.932

10. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 1.802.693.042	1.847.883.958
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2) 16.432.358.648	10.331.812.259
Tài sản dài hạn khác	(10.3) 3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng	21.236.529.333	15.181.173.860

(10.1) Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế được khấu trừ như sau

	30/09/2015	01/01/2015
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.926.353.622	2.818.114.315
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.033.431.471	3.846.936.841
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	7.472.573.555	3.666.761.103
Cộng	16.432.358.648	10.331.812.259

(10.3) bao gồm:

	30/09/2015	01/01/2015
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng	3.001.477.643	3.001.477.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Nợ ngắn hạn		30/09/2015	01/01/2015
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1)	1.016.389.632.955	1.627.402.229.175
Phải trả người bán	(11.2)	664.071.767.606	452.574.862.870
Người mua trả tiền trước	(11.3)	2.551.660.292	7.621.010.424
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.4)	507.900.980	147.610.314
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay)		3.327.097.869	5.164.855.252
Các khoản phải trả khác	(11.5)	75.724.998.390	22.082.423.670
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		131.815.804	474.523.603
Cộng		1.762.704.873.896	2.115.467.515.308
(11.1) bao gồm:		30/09/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn bằng VND			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(a)	879.987.780.238	960.384.264.390
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(b)	114.815.618.862	282.249.164.251
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM			64.952.432.003
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)			132.714.701.805
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)			124.292.675.546
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			44.941.203.204
- Vay nội bộ cá nhân		14.817.000.000	8.917.000.000
- Nợ dài hạn thuê mua tài chính đến hạn trả	(*)	4.662.765.855	
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*)	2.106.468.000	8.950.787.976
Cộng		1.016.389.632.955	1.627.402.229.175

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐHM/NHCT900-SMC ngày 12/08/2013; hợp đồng tín dụng số 14.1070072/2014-HĐTĐTM/NHCT900-SMC ngày 18/08/2014; hợp đồng tín dụng số 15.23300029/2015-HĐTĐTM/NHCT900-SMC ngày 05/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300033/2015-HĐTĐTM/NHCT900-SMC ngày 14/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300037/2015-HĐTĐTM/NHCT900-SMC ngày 22/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300038/2015-HĐTĐTM/NHCT900-SMC ngày 25/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300036/2015-HĐTĐTM/NHCT900-SMC ngày 26/05/2015; hợp đồng tín dụng số 15.23300063/2015-HĐTĐTM/NHCT900-SMC ngày 24/06/2015; với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 36.050.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2015 là **740.938.774.324 đồng và USD6,178,582.80** tương đương **139.049.005.914 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0104/KH/13NH ngày 26/04/2014 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0104/KH/13NH ngày 30/09/2014 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2015: **114.815.618.862 đồng**.

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.2) Trong đó, phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 12,631,990.76 USD tương đương 284.282.952.054 đồng.

(11.3) Bao gồm:	30/09/2015	01/01/2015
- Các khoản người mua trả trước thương mại	2.551.660.292	7.621.010.424
Cộng	2.551.660.292	7.621.010.424

Trong đó, người mua trả trước thương mại có gốc ngoại tệ là 355.65 USD tương đương 8.908.448 đồng.

(11.4) Bao gồm:	30/09/2015	01/01/2015
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	330.957.922	
- Thuế thu nhập cá nhân	176.943.058	147.610.314
Cộng	507.900.980	147.610.314

(11.5) Bao gồm:	30/09/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn, đoàn thể phí	175.490.750	228.936.730
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp	32.590.350	29.911.018
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.194.750.000	1.194.750.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	74.190.108.355	20.430.625.309
- Các khoản phải trả khác	132.058.935	198.200.613
Cộng	75.724.998.390	22.082.423.670

12. Vay và nợ dài hạn		30/09/2015	01/01/2015
Vay dài hạn	(12.1)	19.904.389.715	13.071.708.000
Nợ dài hạn	(12.2)	12.462.980.726	16.788.825.022
Vay dài hạn đến hạn trả		(2.106.468.000)	(2.845.018.800)
Nợ dài hạn đến hạn trả		(4.662.765.855)	(6.105.769.176)
Cộng		25.598.136.586	20.909.745.046

(12.1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/09/2015: 2.85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2015:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013	410.400,00	9.236.052.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 93.600,00	2.106.468.000
Cộng	504.000,00	11.342.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015 với tổng hạn mức là 641.000,00 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/09/2015: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2015:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn theo Hợp đồng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015	380.443,00	8.561.869.715
Cộng	380.443,00	8.561.869.715

(12.2) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

* Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	191.518,21	4.181.800.115
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 114.939,00	2.499.795.540
Cộng	306.457,21	6.681.595.655

* Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	165.716,27	3.618.414.756
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 99.459,00	2.162.970.315
Cộng	265.175,27	5.781.385.071

13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Tăng	Giảm	30/09/2015
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372			90.377.888.372
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	(5.169.377.589)	(14.367.583.229)	1.591.952.253	(21.128.913.071)
Cộng	533.781.398.143	(14.367.583.229)	1.591.952.253	517.824.862.661

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 30/09/2015, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2015	(5.169.377.589)
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận tập đoàn 2014	(1.591.952.253)
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phát sinh 9 tháng đầu năm 2015	(14.367.583.229)
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 30/09/2015	(21.128.913.071)

VI Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
Doanh thu bán hàng hoá	5.241.875.284.687	5.000.388.561.397
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.153.732.753	4.839.492.585
Giảm giá hàng bán	(547.548.239)	
Hàng bán bị trả lại		(158.618.513)
Cộng	5.254.481.469.201	5.005.069.435.469
15. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	5.093.674.123.760	4.910.740.164.164
Cộng	5.093.674.123.760	4.910.740.164.164
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.171.334.532	7.516.246.856
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	1.804.048.658	782.038.889
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	13.886.382.784	12.590.344.338
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	7.537.758.752	12.116.006.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia	439.580.440	784.285.400
Chênh lệch tỷ giá		14.025.805.169
Bán chứng khoán		14.317.000
Cộng	40.839.105.166	47.829.043.993
17. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lãi vay	53.249.822.937	28.970.768.391
Lãi vay huy động vốn nội bộ	1.058.827.000	2.087.042.000
Lãi thuê mua tài chính	680.709.729	936.459.893
Lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty Con	1.745.795.018	1.191.644.729
Chênh lệch tỷ giá	17.559.790.238	14.034.364.771
Bán chứng khoán		23.856.740
* Dự phòng đầu tư tài chính	85.583.067.177	8.745.775.913
Cộng	159.878.012.099	55.989.912.437
* Trích Dự phòng đầu tư tài chính	85.583.067.177	
- Trích dự phòng cho đầu tư tại các ĐVTV 100% vốn SMC	83.972.126.197	
- Trích dự phòng cho đầu tư tại các Công ty niêm yết	1.610.940.980	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
18. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.882.695.876	3.957.576.160
Chi phí vật liệu		5.454.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.130.731	375.194.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.466.854.854	30.168.149.506
Chi phí bằng tiền khác	7.800.269.391	11.387.608.460
Cộng	51.603.950.852	45.893.983.508
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.802.166.241	5.292.345.599
Chi phí dụng cụ văn phòng	135.555.823	184.183.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.424.234.452	7.976.104.275
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	9.582.905.943	(1.002.238.229)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.323.311.223	10.259.829.273
Chi phí bằng tiền khác	1.843.981.456	1.955.604.724
Cộng	28.112.155.138	24.665.829.280
20. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.982.376.004	35.691.914.074
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính	4.668.750.000	4.668.750.000
Thu từ chênh lệch đánh giá lại Tài sản góp vốn Liên doanh	15.905.982.217	
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	682.501.076	366.697.427
Thu nhập khác	137.736.523	230.303.206
Xử lý hàng hóa thừa kiểm kê		941.494.132
Thu lãi quá hạn		1.466.175.984
Cộng	29.377.345.820	43.365.334.823
21. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	8.073.018.985	33.302.414.014
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	3.648.319.024	3.659.498.900
Các khoản tiền phạt, bồi thường	1.400.000	2.500.000
Xử lý hàng hóa thiếu kiểm kê		493.760.037
Chi phí khác	175.069.947	142.667.306
Cộng	11.897.807.956	37.600.840.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
22. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.468.129.618)	21.373.084.639
- Điều chỉnh tăng	11.146.321.301	(1.073.221.136)
Chi phí không được trừ	14.400.000	2.500.000
Chi phí khấu hao tài sản cao hơn định mức	701.312.497	634.645.833
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	9.582.905.943	(1.002.238.229)
Chi phí dự phòng đầu tư	847.702.861	(708.128.740)
- Điều chỉnh giảm	(7.977.339.192)	(12.900.291.741)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.977.339.192)	(12.900.291.741)
- Lỗi lũy kế được chuyển trong kỳ	(16.667.095.924)	(5.369.770.896)
Thu nhập tính thuế	(33.966.243.433)	2.930.300.765
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		644.666.166
23. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.108.239.307	
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	186.494.630	
- Lỗi tính thuế chưa sử dụng	3.805.812.452	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	6.100.546.389	-
24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.555.823	189.638.057
Chi phí nhân công	10.684.862.117	9.249.921.759
Chi phí khấu hao	7.526.684.207	12.010.798.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.790.166.077	40.427.978.779
Chi phí khác bằng tiền	19.227.156.790	12.340.974.955
Cộng	83.364.425.014	74.219.311.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	2.168.767.867
		Phải thu khác	33.552.114
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	553.986.185.878
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	11.777.774.408
		Phải thu khác	8.051.630.334
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	32.417.278.074
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	10.762.639.776
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu	627.103.692
		Phải thu khác	6.368.369
		Phải trả khác	31.010.190.505
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu	570.625.000
		Phải thu khác	-
		Trả trước người bán	10.230.150.792
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	19.166.400
		Phải thu khác	-
		Trả trước người bán	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	19.133.908.966
		Trả trước người bán	-
		Phải trả khác	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	56.143.459.019
		Cung cấp dịch vụ	4.500.000
		Thu Lãi ứng vốn	2.176.338.145
		Nhận lợi nhuận được chia	7.537.758.752
		Mua hàng hoá	4.067.760.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	37.907.983
		Trả Lãi ứng vốn	54.676.569
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	294.858.762.325
		Cung cấp dịch vụ	309.870.000
		Thu Lãi ứng vốn	205.373.375
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	17.163.934.447
		Trả Lãi ứng vốn	994.164.657
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	477.350.164.470
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi ứng vốn	10.167.308.083
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	31.609.327.043
		Nhận cung cấp dịch vụ	418.121.264
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	420.184.375.249
		Cung cấp dịch vụ	465.415.244
		Lãi ứng vốn	456.415.244
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	36.262.828.066
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá	112.534.933.004
		Cho thuê tài chính	4.668.750.000
		Lãi ứng vốn	198.614.721
		Mua hàng hoá	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	10.086.769.762
		Cho thuê tài chính	2.604.705.885
		Lãi ứng vốn	682.333.216
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	7.312.501
		Trả Lãi ứng vốn	696.953.792
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	638.585.993.344
		Cung cấp dịch vụ	
		Lãi ứng vốn	
		Mua hàng hoá	55.020.440.009
		Cung cấp dịch vụ	9.364.692.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
Doanh thu Thuần	1.549.099.415.496	1.706.106.658.020
Lợi nhuận sau thuế	36.932.578.541	14.730.534.249

- Doanh thu thực hiện Quý III năm 2015 giảm 9% so với cùng kỳ năm 2014.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý III năm 2015 tăng 151% so với cùng kỳ năm 2014.

Nguyên nhân do:


- Trong Quý III năm 2015, sản lượng bán hàng tăng 22% so với cùng kỳ nhưng giá thị trường giảm sút khá lớn nên doanh thu giảm 9%, nhưng có sự tăng đáng kể lợi nhuận biên khi có sự góp phần của việc tăng sản lượng và doanh thu hàng xuất khẩu.
- Chi phí tài chính tăng do chi phí lãi vay tăng 9 tỷ đồng tương ứng 74% so với cùng kỳ do có sự ảnh hưởng lớn từ chính sách điều chỉnh tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời các chi phí chênh lệch tỷ giá liên quan cũng tăng tuyệt đối 17,5 tỷ đồng khi Nhà nước tiếp tục điều chỉnh 3% tỷ giá trong Quý III năm 2015.
- Chi phí bán hàng cũng tăng 68% do các chi phí vận chuyển tăng tương ứng sản lượng bán hàng.
- Chi phí Quản lý được công ty giảm thiểu 40% thông qua chính sách tiết kiệm chi phí xuyên suốt được áp dụng.
- Các yếu tố trên đã làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Quý III/2015 tăng 10 tỷ đồng tương ứng tăng 63% so với cùng kỳ 2014.


	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Doanh thu Thuần	5.254.481.469.201	5.005.069.435.469
Lợi nhuận sau thuế	(14.367.583.229)	19.046.500.701


- Doanh thu thực hiện 9 tháng năm 2015 tăng 5% so với cùng kỳ năm 2014.
- Lỗ sau thuế thực hiện 9 tháng năm 2015 14,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 lãi 19 tỷ đồng.

Nguyên nhân do:

- Trong 9 tháng năm 2015, sản lượng bán hàng tăng mạnh so với cùng kỳ, làm doanh thu tăng 5% tương ứng lợi nhuận biên tăng 70% so với cùng kỳ năm 2014.
- Chi phí tài chính tăng 186% do ảnh hưởng của việc trích dự phòng từ đầu tư Công ty Con bị Lỗ khi bị ảnh hưởng nặng nề bởi giá trị hàng tồn kho bị sụt giảm theo giá thị trường. Việc trích dự phòng đầu tư Công ty Con 100% vốn của SMC đã làm tăng 80 tỷ đồng Chi phí dự phòng tài chính so với cùng kỳ. Chi phí lãi vay cũng tăng cao do ảnh hưởng khá lớn từ chênh lệch tỷ giá khoản vay, các chi phí chênh lệch tỷ giá liên quan cũng tăng tuyệt đối 17,5 tỷ đồng khi Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều chỉnh 3% tỷ giá trong Quý III năm 2015.
- Chi phí bán hàng tăng nhẹ trên 13% do ảnh hưởng các chi phí vận chuyển tăng tương ứng sản lượng bán hàng. Chi phí quản lý giảm đáng kể khi Công ty thực hiện chính sách tiết kiệm, tuy nhiên việc trích dự phòng nợ phải thu khó đòi thêm 9 tỷ trong 6 tháng đầu năm 2015 đã làm Chi phí quản lý tăng 17% so với cùng kỳ 2014.
- Các yếu tố trên, nhất là các yếu tố trích dự phòng và chênh lệch tỷ giá đã làm ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận sản xuất kinh doanh của 9 tháng năm 2015, làm kết quả Lỗ so với cùng kỳ năm 2014.


Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu


Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2015

